# MÔ TẢ GIỐNG CÁ TỰA BẬU MỚI *GARROIDES* NOV.G. VÀ HAI LOÀI MỚI: CÁ TỰA BẬU BÌNH LƯ VÀ CÁ TỰA BẬU BẢN THĂNG Ở PHÍA BẮC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hảo[1], Vũ Thị Hồng Nguyên[1]

TÓM TẮT

Giống Cá Tựa bậu *Garroides* nov.g. dựa trên loài chuẩn cá Tựa bậu Bình Lư *G.binhluensis* nov.sp. thuộc phân họ cá Trôi *Labeoninae* họ cá chép Cyprinidae thu ở sông suối thuộc huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu . Đặc điểm chuẩn loại giống mới là: Mõm tầy tròn, mé cạnh da mõm không liền mà phân thành dạng tua khía. Miệng dưới, có giác bám dưới miệng hình tròn hoặc gần tròn và có khuyết lõm phía sau. Mé trước môi dưới phân ly với hàm dưới. Răng hầu 3 hàng: 2.3.4-4.3.2, D = 3,8; A = 3,5. Hậu môn nằm giữa vây hậu môn và vây bụng. Số đốt sống 37 chiếc và bóng hơi hai ngăn. Giống *Garroides nov.g.* khác hẳn với 6 giống cá có giác bám dưới miệng trong phân họ Labeoninae đã biết như: *Garra* Hamilton,1822, *Placocheilus* Wu, 1977, *Discogobio* Lin,1931, *Placogobio* Nguyễn V.H., 2001, *Vinagarra* Nguyễn V.H. & Bui.T.A.,2009 và *Discocheilus* Zhang, 1997. Giống mới này phân bố ở các tỉnh vùng núi phía Bắc nước ta và có 2 loài mới là: *G.binhluensis* nov.sp. thuộc xã Bình Lư huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu ( hệ thống sông Đà) và *G.banthangensis* nov.sp. thuộc Bản Thăng huyện Quản Bạ tỉnh Hà Giang ( hệ thống sông Lô Gâm). Trong nghiên cứu này, các tác giả đã mô tả giống mới và 2 loài mới và so sánh sự khác nhau giữa chúng.

**Từ khóa:** *Cypriniformes, Cyprinidae, giống cá Tựa bậu Garroides nov.g., loài mới, Bắc Việt Nam.*

## 1. MỞ ĐẦU

Họ cá Chép (Cyprinidae) ở nước ta rất phong phú và đa dạng có tới 11 phân họ, 104 giống và 317 loài và phân loài (Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân, 2001). Đáng lưu ý là phân họ cá Trôi (*Labeoninae*) thuộc họ cá Chép (Cyprinidae) có tới 20 giống và 78 loài và phân loài. Đặc biệt là có nhiều giống loài môi dưới biến đổi tạo thành giác bám dưới miệng rất độc đáo, tạo cho khu hệ cá có nhiều giống đặc hữu. Các loài có giác bám dưới miệng đã biết có tới 6 giống: *Garra* Hamilton, *Placocheilus* Wu, *Discogobio* Lin, *Discocheilus* Zhang, *Placogobio* Nguyễn V.H. và *Vinagarra* Nguyễn V.H. & Bùi T. A.; nhưng có tới 3 giống cá được mô tả là giống mới cho khoa học từ mẫu thu ở Việt Nam là: Giống *Placocheilus* Wu, 1977, *Placogobio* Nguyễn V.H., 2001 và giống *Vinagarra* Nguyễn V.H. & Bùi T. A. 2009.

Gần đây khi nghiên cứu khu hệ cá các khu vực nước lạnh ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta đã thu được 1 giống mới (*Garroides* nov. g.) và 2 loài mới (*G. binhluensis* nov. sp.& *G.banthangensis* nov.sp.) của nhóm cá có giác bám dưới miệng trong phân họ Labeoninae, họ Cyprinidae ở các tỉnh Lai Châu và Hà Giang. Xin được mô tả dưới đây.

## 2. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu dựa trên 18 mẫu của 2 loài cá thu ở các vùng nước lạnh miền núi phía Bắc từ năm 2005 đến năm 2006 đang được lưu giữ tại Bảo tàng Cá Viện NCNTTS I - Bắc Ninh. Nghiên cứu đặc điểm hình thái và các số liệu đo đếm mô tả loài dựa vào tài liệu của Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân (2001).

Việc định loại dựa vào tài liệu phân loại cá nước ngọt Việt Nam của các tác giả Mai Đình Yên (1978), Mai Đình Yên và nnk (1992), Nguyễn Đắc Thuyết & nnk (2007), Nguyễn Văn Hảo & Ngô Sỹ Vân (2001), Kottelat (2001a) và Nguyễn Văn Hảo & Bùi Thế Anh (2009 a, b). Các tài liệu phân loại cá nước ngọt của các nước lân cận như Trung Quốc (Zhu, 1995, Yue et al., 2000), Lào (Kottelat, 2001b), Campuchia (Rainboth, 1996) và các tỉnh thuộc Trung Quốc giáp biên giới phía Bắc Việt Nam như Vân Nam (Chu *et al.*, 1990), Quảng Tây (Zhang, 2005) và Quảng Đông (Pan, 1991). Các phân tích được so sánh, đối chiếu với các kết quả công bố trên Fishbase (Froese và Pauly, 2009).

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Giống cá mới: Cá Tựa bậu *Garroides* nov.g.

(Type: *Garroides binhluensis* nov.sp)

*Chẩn loại*: Giống mới này phân biệt với các giống gần nó trong phân họ Labeoninae là: Mõm tầy tròn, mé cạnh da mõm không liền mà phân thành dạng tua khía. Miệng dưới, có giác bám dưới miệng hình tròn hoặc gần tròn và có khuyết lõm phía sau. Mé trước môi dưới phân ly với hàm dưới. Răng hầu 3 hàng: 2.3.4-4.3.2, D = 3,8, A= 3,5. Thân phủ vẩy, ngực trần. Đường bên 39-43 vẩy. Hậu môn nằm giữa vây hậu

[1] Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1

môn và vây bụng. Số đốt sống 37 chiếc và bóng hơi hai ngăn.

*Mô tả:* Thân dài, phần trước dẹp bằng, phần sau dẹp bên. Đầu vừa, rất dẹp bằng. Mõm tẩy tròn, trước mỗi bên mũi có rãnh lõm dọc kéo về phía trước, không có rãnh lõm ngang và tật mõm. Mút mõm kết hạch. Da mõm phát triển trùm 2 bên hàm trên và góc miệng. Hai phần ba diện tích da mõm hình cung nông cả hai phía, viền ngoài có khía tua cờ, bề mặt có các hạt thịt dầy và không có rãnh lõm dọc. Miệng dưới, hình cung nông. Môi trên và môi dưới đơn giản và nối với nhau ở góc miệng. Có hai đôi râu nhỏ ở mõm và góc miệng. Mắt vừa, khoảng cách 2 mắt rộng và khum. Dưới miệng có giác bám hình tròn hoặc gần tròn, khuyết lõm phía sau, gồm nếp thịt, đệm thịt và viền bao. Lược mang ở cung mang I thưa, ngắn, có khoảng 10-12 chiếc. Răng hầu 3 hàng: 2.3.4 - 4.3.2. Đốt sống toàn thân 37 (18+19). Bóng hơi 2 ngăn. Ruột dài, cuộn khúc nhiều lần. Vây lưng không có gai, có 3 tia đơn và 8 tia phân nhánh. Vây hậu môn có 3 tia đơn và 5 tia phân nhánh. Vây đuôi phân thuỳ sâu. Hậu môn nằm giữa vây hậu môn và khởi điểm vây bụng. Thân phủ vẩy vừa; ngực trần; sau vây ngực đến vây bụng phủ vẩy mỏng và ẩn dưới da. Đường bên hoàn toàn, khoảng 39-40 vẩy, chạy giữa thân và cán đuôi.

*So sánh các giống gần nó*: Giống *Garroides* nov. g. khác hẳn với 6 giống cá có giác bám dưới miệng đã biết trong phân họ Labeoninae. Giống mới khác với giống *Discocheilus* Zhang, 1997 là: Mé cạnh da mõm trước miệng phân thành dạng khía, mé trước môi dưới phân ly với hàm dưới và có rãnh ngăn cách, còn giống đối chứng thì: Mé cạnh da mõm bằng phẳng, không phân thành tua khía, mé trước môi dưới liền với hàm dưới, không có rãnh ngăn cách. Giống mới này khác với các giống *Placocheilus* Wu, 1977, *Discogobio* Lin, 1931, *Placogobio* Nguyễn V.H., 2001 và *Vinagarra* Nguyễn V.H & Bùi T. A., 2009 là: Răng hầu đều 3 hàng; còn các giống đối chứng thì răng hầu chỉ có 2 hàng. Giống mới cũng khác với loài *Garra* Hamilton, 1822 là: Đầu hơi dẹp bằng, giác bám dưới miệng hình tròn hoặc gần tròn và viền sau có khuyết lõm sâu tới đệm thịt và hậu môn nằm khoảng giữa vây bụng và vây hậu môn; còn loài đối chứng thì: Đầu hơi dẹp bằng, giác bám dưới miệng hình tròn hoặc bầu dục và viền sau liền và hậu môn nằm gần vây bụng hoặc vây hậu môn.

***Ý nghĩa tên khoa học***: Giống cá này rất gần với giống *Garra* Hamilton về hình dáng và cấu tạo nên được đặt tên là *Garroides* nov. g.

Giống cá mới có 2 loài, phân biệt như sau:

**Khóa định loại các loài trong giống *Garraoides* nov.g.**

1(2) Đường bên 39-40 vẩy. Không có sọc dọc thân và gốc vây đuôi có sọc ngang đậm.

Cá Tựa bậu Bình Lư *G.binhluensis* nov.sp.

2(1) Đường bên 49-53 vẩy. Có một sọc nâu sẫm dọc thân và tận cùng là một đốm đen tròn to.

Cá Tựa bậu bản Thăng *G.banthangensis* nov.sp.

**3.2. Mô tả hai loài mới**

*3.2.1. Cá Tựa bậu Bình Lư Garroides binhluensis nov.sp (hình 1)*

*Mẫu vật*: Phân tích 13 tiêu bản L = 47 – 57 mm, Lo = 39 - 45 mm trong đó

- Holotype : Mã số L.C.06.02.001: L = 57 mm, Lo = 45 mm thu ở Chu Va, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu ngày 20.02.2006.

- Paratype: 4 tiêu bản, mã số L.C.06.02.002 – LC.06.02.005. L = 51-52 mm, Lo = 40 - 44 mm thời gian và địa điểm thu như holotype.

- Nơi lưu giữ mẫu: Bảo tàng Cá - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I – Bắc Ninh.

*Chẩn loại:* Thân dài, phần trước dẹp bằng, phần sau dẹp cán đuôi ngắn (Lcd = 1,47h). Miệng rộng (T = 2,65 rộng miệng). Đường kính mắt nhỏ (T = 5,6 O). Khoảng cách hai mắt nhỏ (OO = 2,58 O). Khởi điểm vây lưng nằm giữa mút mõm và gốc vây đuôi D=3,8, A=2,5. Đường bên 39 - 40 vẩy. Hậu môn nằm giữa vây hậu môn và khởi điểm vây bụng Gốc vây đuôi có sọc ngang đậm.

*Mô tả*: D = 3,8, A= 2,5, P = 1,14, V = 1,8, C= 20+2.

L.l = 39 6/4-V 40. Vẩy trước vây lưng 15-17 (16). Vẩy quanh cán đuôi 16. Số lược mang cung I: 10-12. Răng hầu 3 hàng: 2.3.4 - 4.3.2. Đốt sống toàn thân 37, đốt sống thân 18, đốt sống đuôi 19.

Lo = 3,90-5,00 (4,36)H = 3,33-4,10 (3,70)T = 4,67-6,50 (5,19) lcd = 6,67-8,40 (7,57) h.

T = 2,40-2,75 (2,47)Ot = 5,00-6,00 (5,58)O= 2,20-2,50 (2,42)Op = 2,20-2,50 (2,42)O.H = 1,33-2,00 (1,72) h. OO = 2,50-3,00 (2,58)O. Lcd = 1,17-1,80 (1,47)h.

Cá Tra bậu Bình Lư *Garroides binhluensis* nov.sp (L = 57 mm, Lo = 45 mm).

Thân dài, phần trước dẹp bằng, phần sau dẹp bên. Viền lưng cong. Viền bụng hơi bằng. Đầu vừa phải, trên cong, dưới bằng. Mõm tầy tròn, mút có hai hàng hạch tròn trắng, mỗi hàng 3-5 chiếc . Trước hai lỗ mũi có rãnh lõm dọc, kéo đến giữa mút mõm và không có rãnh lõm ngang; không có tật mõm. Da mõm phát triển, trùm 2 bên của hàm trên và góc miệng, chỉ để hở phần giữa hàm trên, miệng và hàm dưới. Hai phần ba diện tích da mõm trước miệng hình cung nông ở cả 2 phía trước sau; không có rãnh dọc mõm; viền ngoài có khía tua cờ và bề mặt có nhiều hạt thịt dầy. Miệng dưới, hình cung nông. Môi trên và dưới nối liền ở góc miệng. Môi trên đơn giản, môi dưới phủ da trơn nhẵn. Hai góc phía dưới hàm dưới có dải thịt và bề mặt nhiều mấu thịt. Có hai đôi râu nhỏ. Râu mõm ngắn, dạng mấu. Râu góc miệng dài bằng 1/2 đường kính mắt. Lỗ mũi lớn, cánh mũi phát triển, gần mắt hơn mút mõm. Mắt vừa, ở hai bên và giữa đầu. Khoảng cách 2 mắt rộng và khum. Dưới miệng có giác bám tròn hoặc gần tròn và phía sau có khuyết lõm, chiều ngang bằng rộng miệng và bằng 1,1-1,3 chiều dọc, bao gồm: Nếp thịt, đệm thịt và viền bao. Nếp thịt là phiến thịt mỏng ở phía trước sát với hàm dưới, chiều rộng đều, bằng 1,5 chiều rộng hàm dưới và bề mặt nhiều hạt thịt. Nó được ngăn cách với hàm dưới và đệm thịt bởi các rãnh sâu. Đệm thịt nằm giữa giác bám là tấm thịt nhẵn, hình gần tròn và bằng 0,75 giác bám. Đệm thịt gắn với nếp thịt ở 2 góc và viền bao. Viền bao là dải thịt mềm, rộng bằng chiều rộng nếp thịt hoặc bằng ¼ chiều dọc đệm thịt. Viền bao phía trên gắn với da mõm, môi dưới và có rãnh sâu ngăn cách với nếp thịt và kéo xuống đến ngang ¾ chiều dọc đệm thịt; phía dưới gắn với đệm thịt. Viền bao phía dưới lõm giữa, xẻ sâu tới đệm thịt và trên có nhiều hạt thịt. Giác bám phía trước và trong bám chặt cơ thể, phía ngoài (viền bao) tự do nên rất linh hoạt. Lỗ mang rộng. Màng mang liền với eo. Eo mang rộng bằng 2 lần đường kính mắt.

Vây lưng không có gai, viền sau lõm nông, khởi điểm trước khởi điểm vây bụng, nằm giữa mút mõm và gốc vây đuôi. Vây chẵn xoè bằng, sát viền bụng. Vây ngực mút nhọn và chưa tới vây bụng. Vây bụng có khởi điểm gần gốc vây đuôi hơn mút mõm, mút nhọn, vượt quá hậu môn và chưa tới vây hậu môn. Vây hậu môn có khởi điểm ngang mút vây lưng hoặc ở giữa gốc vây đuôi và mút vây ngực. Hậu môn ở giữa vây hậu môn và khởi điểm vây bụng. Vây đuôi phân thuỳ sâu, mút nhọn và gần bằng nhau.

Thân phủ vẩy vừa. Ngực trần. Sau vây ngực đến vây bụng phủ vẩy mỏng và ẩn dưới da. Trước vây lưng vẩy phủ đường giữa. Gốc vây bụng có vẩy nách mỏng, mút tầy và dài bằng ¼ chiều dài vây. Đường bên hoàn toàn, chạy giữa thân và cán đuôi.

*Màu sắc*: Cá tiêu bản ngâm, đầu và thân xám sẫm, mặt bụng trắng nhạt. Vẩy phần thân viền sẫm, giữa có nhiều chấm đen. Phía cuối cán đuôi có sọc ngang đậm. Các vây màu xám vàng.

*Phân bố*: Khu vực nước lạnh suối Chu Va, xã Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu; chưa thấy ở các vùng khác.

*Sinh học và sinh thái học*: Cá sống ở các suối nhỏ miền núi, nước chảy mạnh hoặc các thác nước, đáy có nhiều sỏi đá và đá tảng. Cá ăn rong rêu bám đáy, kích thước nhỏ, tối đa là 12 cm và sinh sản vào mùa đông.

*Giá trị sử dụng*: Cá cỡ nhỏ, khó đánh bắt, giá trị kinh tế hạn chế.

*Ý nghĩa của tên khoa học loài*: Tên địa phương thu mẫu đầu tiên - Đơn vị bản xã.

*3.2.2. Cá Tra bậu bản thăng Garroides banthangensis nov.sp.*

*Mẫu vật*: Phân tích 5 tiêu bản, L = 40 - 52 mm, Lo = 32 – 41 mm, trong đó:

- Holotype: Mã số HG 06.03.001. L = 52 mm, Lo = 41 mm, thu ở Bản Thăng, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang ngày 15/3/2006.

- Paratype: 4 tiêu bản, mã số HG 06.03.002 – HG 06 003.005. L = 40-45 mm, Lo = 32-36 mm, địa điểm và thời gian thu như holotype.

Nơi lưu giữ mẫu: Bảo tàng Cá - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I – Bắc Ninh.

*Chuẩn loại*: Thân dài, phần trước dẹp bằng, phần sau dẹp bên. Cán đuôi dài (Lcd = 1,70h). ). Miệng hẹp (T = 2,93 rộng miệng). Đường kính mắt lớn (T = 4,17 O). Khoảng cách hai mắt lớn (OO = 1,5 O). Khởi điểm vây lưng gần mút mõm hơn gốc vây đuôi. D= 2,8-9, A = 2,5. Đường bên hoàn toàn, có 49-53 vẩy. Hậu môn cách gốc vây hậu môn bằng 1/3 lần tới khởi điểm vây bụng. Có một sọc nâu sẫm dọc thân và tận cùng là một đốm đen tròn to.

*Mô tả* D = 2,8-9, A = 2,5, P = 1,13, V = 1,8-9, C = 22+2.

$$L.l = 49 \frac{5}{4-V} 53$$

Vẩy trước vây lưng 15 - 17. Vẩy quanh cán đuôi 16. Lược mang cung I: 6-9 chiếc. Răng hầu 3 hàng: 2.3.5-5.3.2.

Lo = 3,60-4,86 (4,30) H = 2,83-3,20 (3,03) T = 4,00-5,14 (4,83) lcd = 7,20-8,75 (8,13)h.

T = 2,50 - 3,00 (2,81)Ot = 3,67 - 4,67 (4,17)O = 2,33-3,00 (2,60)Op = 2,40-3,00 (2,70)OO. H = 1,75-2,00 (1,92)h.OO = 1,30-1,67 (1,51)O. Lcd = 1,40-2,00 (1,70) h.

Hình cá Tựa bậu bản Thăng *Garroides banthangensis* nov.sp (L = 52 mm, L0 = 41 mm).

Thân dài, phần trước dẹp bằng, phần sau dẹp bên. Viền lưng cong nông. Viền bụng hơi thẳng. Đầu dẹp bằng, chiều dài đầu tương đương với chiều cao thân. Mõm tầy tròn, mút trơn nhẵn, không kết hạch. Trước 2 mũi lõm và nối liền với rãnh ngang giữa mũi và mõm, không có tật mõm. Da mõm phát triển trùm 2 bên hàm trên, miệng và hàm dưới, chỉ để hở phần giữa hàm trên, miệng và hàm dưới; phần hở có dạng gần như hình tam giác. Hai phần ba diện tích da mõm trước miệng hình cong sâu, phía mõm hơi tròn và phía miệng hơi thành góc; không có rãnh dọc giữa mõm; viền ngoài có các khía tua cờ và trên mặt nhiều hạt thịt trắng dầy. Miệng dưới, hình cung nông. Môi dưới và môi trên liền nhau ở góc miệng. Môi trên đơn giản. Môi dưới thoái hoá. Có hai đôi râu: Râu mõm và râu góc miệng, đều dài hơn đ đường kính mắt. Mắt vừa, chếch trên và gần mút mõm hơn viền sau nắp mang. Khoảng cách 2 mắt rộng và khum. Dưới miệng có giác bám gần tròn, chiếm 4/5 chiều rộng miệng và bao gồm: Nếp thịt, đệm thịt và viền bao. Nếp thịt là phiến thịt mỏng nằm phía trước giác bám, sát hàm dưới, chiều rộng không đều, giữa hẹp hai bên to; chỗ rộng nhất gấp 2 lần chiều rộng hàm dưới và bề mặt nhiều nếp thịt gồ ghề. Nó được ngăn cách với hàm dưới bằng rãnh sâu, 2 bên tới chỗ rộng nhất của đệm thịt. Đệm thịt là tấm thịt dày nhẵn nằm giữa giác bám, phía trên là 1/2 đường tròn nhỏ, úp lên 1/2 đường tròn lớn gấp 2 nó. Bề mặt đệm thịt nhẵn, chỉ ở phía trước có một số mấu thịt. Đệm thịt gắn với nếp thịt ở hai góc phía trên và viền bao ở phía dưới. Viền bao là dải thịt mềm trong, rộng hơn chiều rộng của nếp thịt và bằng 1/2 chiều dọc đệm thịt. Viền bao phía trên gắn với da mõm, phía dưới gắn với đệm thịt và có rãnh sâu ngăn cách viền bao với nếp thịt và kéo dài xuống ngang 2/3 chiều dọc đệm thịt. Viền bao phía sau lõm giữa, xẻ sâu cho tới đệm thịt và trên có một số hạt thịt tròn to và không đều; phần còn lại trơn nhẵn. Giác bám phần trước và trong bám chặt lấy cơ thể, phần ngoài (viền bao) tự do nên rất linh hoạt. Lỗ mang rộng. Màng mang hẹp, liền với eo. Eo mang rộng hơn chiều rộng miệng.

Vây lưng không có gai cứng, viền sau vây lõm nông, khởi điểm gần mút mõm hơn gốc vây đuôi. Vây chẵn xoè bằng, sát viền bụng. Vây ngực mút nhọn và chưa tới vây bụng. Vây bụng ở sau khởi điểm vây lưng, nằm giữa gốc vây đuôi và miệng, mút nhọn, quá hậu môn và tới vây hậu môn. Hậu môn hơi cách vây hậu môn bằng 1/3 tới khởi điểm vây bụng. Vây đuôi phân thuỳ sâu, mút nhọn và bằng nhau.

Thân phủ vẩy vừa. Ngực trần. Từ sau vây ngực đến vây bụng phủ vẩy nhỏ, mỏng và ẩn dưới da.

Trước vây lưng vẩy phủ ở đường giữa. Gốc vây bụng có một vẩy nách dài, mảnh, mút tròn tầy và dài bằng 1/3 chiều dài vây. Đường bên hoàn toàn, nằm giữa thân và cán đuôi.

*Màu sắc*: Cá tiêu bản ngâm, đầu xám, thân vàng nhạt. Dọc thân mỗi bên có một sọc nâu sẫm, tận cùng là một đốm đen tròn to ở gốc vây đuôi. Vẩy trên thân có nhiều chấm đen. Viền quanh vẩy dọc đường bên và dưới đường bên màu nâu sẫm. Các vây màu xám vàng.

*Phân bố*: Các khu vực nước lạnh suối nhỏ Bản Thăng, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang; chưa thấy có ở các vùng khác.

*Sinh học và sinh thái học*: Cá sống trong các suối nhỏ nước trong, nước chảy xiết, đáy nhiều sỏi đá hoặc dưới thác nước vùng núi Đông Bắc - Bắc bộ. Cá ăn các rong rêu bám đáy và mùn bã hữu cơ, đẻ vào mùa đông. Cá cỡ nhỏ, lớn nhất đạt 15 cm.

*Giá trị sử dụng*: Cá cỡ nhỏ, ít đánh bắt được, giá trị hạn chế.

*Ý nghĩa của tên khoa học loài*: Tên địa phương thu mẫu đầu tiên - Đơn vị bản, xã.

**3.3. So sánh sự sai khác 2 loài *G.binhluensis* nov.sp.và *G.banthangensis* nov.sp**

**Bảng 1. Sự sai khác giữa 2 loài *G.binhluensis* nov.sp.và *G.banthangensis* nov.sp.**

| TT | Các chỉ tiêu | *G.binhluensis* nov.sp | *G.banthangensis* nov.sp. |
|---|---|---|---|
| 1 | Vảy đường bên | 39-40 | 49-53 |
| 2 | Lo/T | 3,70±0,06 | 3,03±0,07 |
| 3 | T/Ot | 2,47±0,03 | 2,81±0,09 |
| 4 | T/O | 5,58±0,14 | 4,17±0,18 |
| 5 | T/OO | 3,36±0,05 | 2,69±0,11 |
| 6 | H/h | 1,72±0,06 | 1,90±0,06 |
| 7 | OO/O | 2,58±0,04 | 1,51±0,08 |
| 8 | Lcd/h | 1,47±0,05 | 1,69±0,10 |
| 9 | Khởi điểm vây lưng | nằm giữa mút mõm và gốc vây đuôi. | gần mút mõm hơn gốc vây đuôi |
| 10 | Hậu môn | Cách A bằng ½ tới khởi điểm V | Cách A bằng 1/3 tới khởi điểm V. |
| 11 | Màu sắc | Không có sọc dọc thân, có sọc ngang gốc vây đuôi. | Có sọc dọc thân, không có sọc ngang gốc vây đuôi. |

## 4. KẾT LUẬN

Dựa vào các tiêu bản cá thu được ở các tỉnh Lai Châu và Hà Giang năm 2006 được lưu giữ tại Bảo tàng Cá - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I đã thiết lập giống *Garroides* nov.g. với loài chuẩn *G. binhluensis* nov.sp. Giống này thuộc phân họ Labeoninae, họ Cyprinidae, có 2 loài là: *G.binhluensis* nov.sp. ở Bình Lư, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và *G.banthangensis* nov.sp ở Bản Thăng, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Bùi Đắc Thuyết và ctv, 2007. Báo cáo tổng kết khoa học và kỹ thuật đề tài: Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi cá nước lạnh ở miền Bắc Việt Nam, đề xuất biện pháp quản lý và phát triển nguồn lợi. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I, tháng 2/2007.

2. Chu *et al.* (1990). *The fishes of Yunnan, China.* Vol. II. Science Press Beifing, China. Froese, R. và D. Pauly (2009). FishBase. World Wide Web electronic publication.

3. Kottelat, M. (2001a). Freshwater fishes of Northern Vietnam: A preliminary checklist of the fishes known or expected to occur in Northern Vietnam with comments on systematic and nomenclature. p.143.

4. Kottelat, M. (2001b). *Fishes of Laos.* WHT Publication Lid, Sri Lanka.

5. Mai Đình Yên (1978). *Định loại cá nước ngọt phía Bắc Việt Nam.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 328 trang.

6. Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến và Nguyễn Văn Trọng (1992). *Định loại cá nước ngọt Nam bộ Việt Nam.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân (2001). *Cá Nước Ngọt Việt Nam.* Tập I: Họ Cá Chép *(Cyprinidae).* Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 622 trang

8. Nguyễn Văn Hảo và Bùi Thế Anh, 2009. Mô tả giống mới *Vinagarra* nov.g. thuộc họ Cá Chép Cyprinidae được phát hiện ở tỉnh Lai Châu Việt Nam.

9. Nguyễn Văn Hảo và Bùi Thế Anh, 2009. Mô tả hai loài cá mới thuộc giống *Vinagarra* Hảo và Anh, 2009, họ Cyprinidae được phát hiện ở tỉnh Lai Châu - Việt Nam.

10. Pan, J. H. (1991). *The freshwater fishes of Guangdong Province*. Guangdong Science and Technology Press.

11. Rainboth, W. J. (1996). *Fishes of the Cambodian Mekong*. Rome, Italy, FAO. 265 trang.

12. Yue et al. (2000). Fauna Sinica *Osteichthyes Cypriniformes*. III Science Press Beijing China, 661 p (Chinese).

13. Zhu Song quan (S. Q. Zhu), 1995. Synopsis of Freshwater Fishes of China. Jiangsu Science Technology Publishing House Nanjang China, 549 p.

## DESCRIBE ONE NEW GENUS GARROIDES NOV.G. WITH TWO NEW SPECIES IN BELONG TO CYPRINIDAE IN THE MOUNTAIN OF NORTH VIETNAM

**Nguyen Van Hao and Vu Thi Hong Nguyen**

**Summary**

*Garroides* nov.g. base on standard species *G.binhluensis* nov.sp. belong to *Labeoninae*, Cyprinidae family that were collected in Tam Duong distrist, Lai Chau province. Main character of this genus include: Round-blunt month, the side of moutth'skin is not constant, it divide antena. Interior mouth, sucker like round or ellip with concave behind. Before of lower lip separate with lower jaw below jaw. Three pharhynodon teeth: 2.3.4 – 4.3.2. Dorsal fin with 3 simple rays and 8 branch rays; anal fin with 3 simple rays and 5 branch rays. Anus is between anal fin and pelvic fin. 37 vertebral. Bladder with 2 parts. Garraoides nov.g. diffeé with 6 genus with sucker under mouth in Labeoninae as *Garra* Hamilton, 1822, *Placocheilus* Wu, 1977, *Discogobio* Lin, 1931, *Placogobio* Nguyễn V.H., 2001, *Vinagarra* Nguyễn V.H. & Bui.T.A., 2009 và *Discocheilus* Zhang, 1997. This genus distribute in mountain of North provinces in Vietnam and there are 2 new species: *G. binhluensis* nov.sp. are collected in Binh Lu commune, Tam Duong district Lai Chau province (Da river system ) và *G.banthangensis* nov.sp. are collected in Ban Thang commune, Quan Ba district Ha Giang province (Lo Gam river system). In this paper, the authors has described new genus with 2 new species and compared the different characters between them.

**Keyword:** *Cypriniformes, Cyprinidae, genus Garroide s nov,g. and 2 new species, North Vietnam.*

**Người nhận xét:** GS.TS. Mai Đình Yên
**Ngày nhận bài:** 05/6/2013
**Ngày thông qua phản biện:** 05/7/2013
**Ngày duyệt đăng:** 12/7/2013